

TỔNG CÔNG TY MÁY 10 – CÔNG TY CỔ PHẦN
MST: 0100101308

-----o0o-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2026

Gồm các biểu:

1. Báo cáo tình hình tài chính
2. Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2026



TỔNG CÔNG TY MAY 10 - CTCP

Địa chỉ: 765A Nguyễn Văn Linh, P.Phúc Lợi, Hà Nội

Mẫu số B 01-DN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC

ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,922,644,806,094	2,094,088,030,559
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	58,447,085,048	100,898,329,570
1. Tiền	111		56,944,668,610	98,894,585,181
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,502,416,438	2,003,744,389
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	468,587,827,211	436,534,883,081
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	468,587,827,211	436,534,883,081
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		663,267,959,153	548,296,121,473
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	692,558,367,915	596,292,549,199
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38,978,977,843	28,696,230,863
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4a	17,192,647,026	15,221,528,153
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(85,462,033,631)	(91,914,186,742)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	638,715,741,690	898,040,587,496
1. Hàng tồn kho	141		642,824,548,159	902,149,393,965
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(4,108,806,469)	(4,108,806,469)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		93,626,192,992	110,318,108,939
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9a	5,697,102,254	6,985,280,731
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.10a	87,929,090,738	103,321,364,208
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.10a		11,464,000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		687,752,408,773	652,670,498,869
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8,744,293,915	7,325,494,046
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.4b	8,744,293,915	7,325,494,046
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		597,890,378,432	577,753,803,837
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	596,384,499,940	576,053,576,897
- Nguyên giá	222		1,974,276,784,707	1,925,049,138,196
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,377,892,284,767)	(1,348,995,561,299)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1,505,878,492	1,700,226,940
- Nguyên giá	228		17,533,895,983	17,533,895,983
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(16,028,017,491)	(15,833,669,043)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
A) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
B) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.6	17,632,279,128	10,482,429,703
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		17,632,279,128	10,482,429,703
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		63,485,457,298	57,108,771,283
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.9b	63,485,457,298	57,108,771,283
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		2,610,397,214,867	2,746,758,529,428

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,881,507,963,632	2,061,806,178,742
I. Nợ ngắn hạn	310		1,655,740,473,579	1,864,467,749,838
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	585,359,565,089	761,596,917,418
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19,146,205,108	15,431,712,969
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		595,791,493	595,791,493
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	12,649,891,639	38,002,425,600
5. Phải trả người lao động	315		251,045,078,176	385,289,274,226
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		12,865,653	4,479,048,732
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14a	8,845,319,011	6,334,675,696
- Phải trả & phải nộp khác (1388)	320K			
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.11a	696,215,455,807	564,860,586,546
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		81,870,301,603	87,877,317,158
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		225,767,490,053	197,338,428,904
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.14b	2,420,604,850	2,420,604,850
- Phải trả dài hạn khác (1388)	338H			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.11b	202,534,084,007	173,844,012,433
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		20,812,801,196	21,073,811,621
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.15	728,889,251,235	684,952,350,686
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		317,510,000,000	317,510,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		317,510,000,000	317,510,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		5,382,400,000	5,382,400,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(2,440,000)	(2,440,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		180,973,841,321	180,973,841,321
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		225,025,449,914	181,088,549,365
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		181,088,549,365	2,118,548,478
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		43,936,900,549	178,970,000,887
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2,610,397,214,867	2,746,758,529,428

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thanh Bình

Phê duyệt ngày 25 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
TỔNG CỘNG PHÁP LUẬT



Thân Đức Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,322,965,115,460	1,255,827,400,747	1,322,965,115,460	1,255,827,400,747
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2,381,432	12,065,456	2,381,432	12,065,456
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,322,962,734,028	1,255,815,335,291	1,322,962,734,028	1,255,815,335,291
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1,189,787,113,027	1,138,738,643,443	1,189,787,113,027	1,138,738,643,443
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		133,175,621,001	117,076,691,848	133,175,621,001	117,076,691,848
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	25,910,185,184	34,190,477,816	25,910,185,184	34,190,477,816
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	12,369,924,389	23,645,870,756	12,369,924,389	23,645,870,756
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		8,016,118,342	5,808,746,344	8,016,118,342	5,808,746,344
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	61,758,245,466	54,973,525,841	61,758,245,466	54,973,525,841
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	34,567,449,304	29,369,019,616	34,567,449,304	29,369,019,616
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27					
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)+ 27}	30		50,390,187,026	43,278,753,451	50,390,187,026	43,278,753,451
13. Thu nhập khác	31	VI.5	2,125,573,230	462,020,398	2,125,573,230	462,020,398
14. Chi phí khác	32	VI.6	561,151,467	1,821,017,489	561,151,467	1,821,017,489
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,564,421,763	(1,358,997,091)	1,564,421,763	(1,358,997,091)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		51,954,608,789	41,919,756,360	51,954,608,789	41,919,756,360
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	8,017,708,240	6,496,538,215	8,017,708,240	6,496,538,215
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		43,936,900,549	35,423,218,145	43,936,900,549	35,423,218,145
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		43,409,079,159	35,673,855,061	43,409,079,159	35,673,855,061
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Phê duyệt, ngày 25 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thanh Bình

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Thân Đức Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,019,600,370,121	1,062,229,440,944
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(720,724,315,175)	(691,545,738,367)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(367,610,565,293)	(317,004,457,442)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(8,007,220,136)	(5,679,738,357)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(33,090,790,557)	(38,215,330,013)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		53,568,814,517	21,722,044,425
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(65,719,220,010)	(76,458,234,788)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(121,982,926,533)	(44,952,013,598)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(55,562,427,382)	(83,941,539,178)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		54,090,233	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(286,154,583,562)	(250,028,327,308)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		257,405,542,894	291,264,122,881
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,709,198,466	2,360,516,171
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(81,548,179,351)	(40,345,227,434)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		400,576,539,992	406,161,433,298
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(237,663,855,822)	(318,297,198,884)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(30,643,890,480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		162,912,684,170	57,220,343,934
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(40,618,421,714)	(28,076,897,098)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		98,894,585,181	231,856,066,687
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		170,921,581	(677,288,316)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		58,447,085,048	203,101,881,273

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thanh Bình

Phê duyệt, ngày 25 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO



Thân Đức Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- BÁO CÁO HỢP NHẤT **QUÝ 1 NĂM 2026**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Là công ty cổ phần 32,21% vốn Tập đoàn Dệt May Việt Nam, 67,79% vốn của các cổ đông khác
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu hàng may mặc
- Ngành nghề kinh doanh.
 - Sản xuất quần áo và các phụ liệu ngành may mặc
 - Kinh doanh nhà hàng, khách sạn
 - Kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng thuộc lĩnh vực siêu thị
 - Đào tạo nghề
 - Xuất nhập khẩu trực tiếp
 - Sản xuất và kinh doanh các loại nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu và hóa chất cho ngành may mặc
 - Kinh doanh bất động sản, văn phòng và nhà cho công nhân thuê
 - Cung cấp chương trình mầm non và chăm sóc nuôi dạy trẻ
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con:
 - Công ty TNHH TMDV và Thời trang May 10
+ Địa chỉ: 765A Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Lợi - TP Hà Nội
+ Tỷ lệ vốn góp: 100%
 - Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc:
 - CN TCT May 10 - CTCP Xí nghiệp may Hà Quảng
Địa chỉ: Khu công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới - Tổ dân Phố 7 - Phường Đồng Thuận - Tỉnh Quảng Trị
 - CN TCT May 10 - CTCP Xí nghiệp may Bim Sơn
Địa chỉ: Đường Nguyễn Huệ, Phường Quang Trung, Tỉnh Thanh Hóa
 - CN TCT May 10 - CTCP Siêu thị M10mart
Địa chỉ: 765A Nguyễn Văn Linh, Phường Phúc Lợi, TP Hà Nội, Việt Nam
 - CN TCT May 10 - CTCP Khách sạn Dragon
Địa chỉ: 765A Nguyễn Văn Linh, Phường Phúc Lợi, TP Hà Nội, Việt Nam
 - Trường cao đẳng nghề Long Biên
Địa chỉ: Số 2/765 Nguyễn Văn Linh, Phường Phúc Lợi, TP Hà Nội, Việt Nam
- Số lượng người lao động bình quân: 6.992 người
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Thông tin trên Báo cáo tài chính đảm bảo tính so sánh giữa các kỳ
- Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính: Theo quy định pháp luật hiện hành

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Trình bày báo cáo tài chính" và các văn bản hướng dẫn, Chế độ kế toán hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Việc áp dụng tỷ giá tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Áp dụng theo tỷ giá bình quân giao dịch mua vào của Ngân hàng VCB tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

- Căn cứ xác định lãi suất thực tế: Lãi suất ngân hàng thiwowng mại
- Lý do lựa chọn lãi suất thực tế: Phản ánh đúng giá trị thời gian của tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và nó được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và các sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

8.1. Tài sản cố định hữu hình:

a. Nguyên giá:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng TSCĐ hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như 1 khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ hữu hình.

b. Khấu hao:

Khấu hao được thì theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ hữu hình. Công ty áp dụng phương pháp khấu hao nhanh đối với thiết bị quản lý, máy móc và thiết bị và phương tiện vận tải. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc: 5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị: 2 - 7 năm
- Phương tiện vận tải: 3 - 10 năm
- Thiết bị quản lý: 1,5 - 5 năm

8.2 Tài sản cố định vô hình: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 2- 5 năm.

8.3 Xây dựng cơ bản dở dang: phản ánh các khoản chi cho xây dựng chưa hoàn thành, không tính khấu hao cho xây dựng dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

a. Công cụ dụng cụ:

Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 đến 3 năm.

b. Chi phí thuê trả trước:

Chi phí thuê trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

c. Chi phí trả trước khác:

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí như chi phí sửa chữa và chi phí nâng cấp được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh trong vòng 18 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả: Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn cổ phần: Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần giá phát hành vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động Kinh Doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

+ Doanh thu từ tiền lãi: Được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

+ Doanh thu từ cổ tức: Được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	1,615,872,860	1,652,024,216
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54,128,277,963	95,945,801,523
Trong đó,		
+ Vietcombank - CN Chương Dương	22,258,837,095	59,813,747,704
+ BIDV - CN Long Biên Hà Nội	13,867,931,249	8,911,693,200
+ Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - CN Hà Nội	12,895,377,620	3,366,364,074
+ Các ngân hàng khác	5,106,131,999	23,853,996,545
- Các khoản tương đương tiền	1,502,416,438	2,003,744,389
Trong đó, + Vietcombank - CN Chương Dương	1,502,416,438	2,003,744,389
Cộng	57,246,567,261	99,601,570,128

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Giá gốc	Số cuối kỳ		Giá gốc	Số đầu năm	
		Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng		Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Ngắn hạn	468,587,827,211	468,587,827,211		436,534,883,081	436,534,883,081	
Trong đó, gửi tiết kiệm tại:						
- Công ty tài chính TNHH ngân hàng Việt Nam thịnh vượng SMBC	196,667,000,000	196,667,000,000		198,000,000,000	198,000,000,000	
- Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng - CN Kinh Đô - PGD Văn Quán	171,890,000,000	171,890,000,000		146,300,000,000	146,300,000,000	
- Ngân hàng liên doanh Việt Nga	70,905,070,511	70,905,070,511		69,609,126,381	69,609,126,381	
- Các ngân hàng khác	29,125,756,700	29,125,756,700		29,125,756,700	29,125,756,700	

001
00
AY
NG
PH
N

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	692,558,367,915	(85,462,033,631)	596,292,549,199	(91,914,186,742)
- ABERCROMBIE & FITCH TRADING CO	128,060,848,156		108,800,753,406	
- ASMARA INTERNATIONAL LIMITED	111,149,111,033		99,215,852,360	
- LIFUNG	126,597,956,197	(85,462,033,631)	116,682,414,709	(91,914,186,742)
- OKTAVA CO.,LTD (HONGKONG)	80,109,651,385		83,531,000,920	
- Các khoản phải thu khách hàng (<10%/Tổng nợ phải thu)	246,640,801,144		188,062,527,804	
b. Phải thu của khách hàng dài hạn				
Cộng	692,558,367,915	(85,462,033,631)	596,292,549,199	(91,914,186,742)

4. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn	17,192,647,026	-	15,221,528,153	-
Kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng trừ dần vào tiền thuê đất	1,389,589,729		351,836,641	
- Tạm ứng cho nhân viên	1,626,323,227		721,043,000	
- Lãi tiền gửi phải thu	6,472,203,250		8,538,609,621	
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,836,785,692		4,280,524,323	
- Phải thu khác	5,867,745,128		1,329,514,568	
b. Dài hạn	8,744,293,915	-	7,325,494,046	-
- Ký cược, Ký quỹ dài hạn	4,482,459,007		2,028,146,012	
- Kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng trừ dần vào tiền thuê đất	-		1,037,753,088	
- Phải thu khác.	4,261,834,908		4,259,594,946	
Cộng	25,936,940,941	-	22,547,022,199	-

5. Hàng tồn kho:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	141,218,857		31,555,465,373	
- Nguyên liệu, vật liệu;	254,978,692,265		355,045,517,936	
- Công cụ, dụng cụ;	1,005,479,909		967,685,751	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	80,515,603,443		138,569,177,333	
- Thành phẩm;	228,057,351,303	(4,108,806,469)	278,416,610,183	(4,108,806,469)
- Hàng hóa;	16,966,320,483		17,759,506,011	
- Hàng gửi bán;	61,159,881,899		79,835,431,378	
Cộng	642,824,548,159	(4,108,806,469)	902,149,393,965	(4,108,806,469)

6. Tài sản dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Mua sắm	8,227,296,941	8,227,296,941	3,163,328,889	3,163,328,889
- XDCB;	9,404,982,187	9,404,982,187	7,319,100,814	7,319,100,814
+ Dự án đầu tư xây dựng mới XN may Thái Hà tại Thái Bình		0	32,044,023	32,044,023
+ Dự án quy hoạch mặt bằng Tổng công ty tại Hà Nội	727,134,260	727,134,260	727,134,260	727,134,260
+ Dự án nhà máy thông minh tại XN Thái Hà	1,016,838,656	1,016,838,656		-
+ Sửa chữa cải tạo khác	7,661,009,271	7,661,009,271	6,559,922,531	6,559,922,531
Cộng	17,632,279,128	17,632,279,128	10,482,429,703	10,482,429,703

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, tuyến dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					-
Số dư đầu năm	618,464,068,432	994,271,097,618	62,493,446,062	249,820,526,084	1,925,049,138,196
- Mua trong năm		29,623,796,663		17,311,749,848	46,935,546,511
- Đầu tư XD CB hoàn thành				2,292,100,000	2,292,100,000
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối năm	618,464,068,432	1,023,894,894,281	62,493,446,062	269,424,375,932	1,974,276,784,707
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	311,414,057,405	832,948,974,340	50,281,051,006	154,351,478,548	1,348,995,561,299
- Khấu hao trong năm	7,051,836,225	14,148,436,001	1,110,409,102	6,586,042,139	28,896,723,468
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối năm	318,465,893,630	847,097,410,341	51,391,460,108	160,937,520,687	1,377,892,284,767
Giá trị còn lại					-
- Tại ngày đầu năm	307,050,011,027	161,322,123,278	12,212,395,056	95,469,047,536	576,053,576,897
- Tại ngày cuối năm	299,998,174,802	176,797,483,940	11,101,985,954	108,486,855,245	596,384,499,940

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 223.671.118.300 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 951.584.645.459 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 11.533.884.244 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	15,145,898,335	2,387,997,648	17,533,895,983
- Mua trong năm			-
Số dư cuối năm	15,145,898,335	2,387,997,648	17,533,895,983
Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư đầu năm	13,445,671,395	2,387,997,648	15,833,669,043
- Khấu hao trong năm	194,348,448		194,348,448
Số dư cuối năm	13,640,019,843	2,387,997,648	16,028,017,491
Giá trị còn lại			-
- Tại ngày đầu năm	1,700,226,940	-	1,700,226,940
- Tại ngày cuối năm	1,505,878,492	-	1,505,878,492

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 14.891.763.483 đồng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Không

9. Chi phí chờ phân bổ

a. Ngắn hạn

- Các khoản khác

b. Dài hạn

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

- Các khoản khác

Cộng

Số cuối kỳ

5,697,102,254

5,697,102,254

63,485,457,298

21,915,748,254

41,569,709,044

69,182,559,552

Số đầu năm

6,985,280,731

6,985,280,731

57,108,771,283

21,500,783,031

35,607,988,252

64,094,052,014

10. Tài sản khác

a. Ngắn hạn

- Thuế GTGT được khấu trừ

- Tiền thuế nộp thừa

Cộng

Số cuối kỳ

87,929,090,738

87,929,090,738

-

87,929,090,738

Số đầu năm

103,332,828,208

103,321,364,208

11,464,000

103,332,828,208

11. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
a. Vay ngắn hạn	696,215,455,807	373,272,326,473	241,917,457,212	564,860,586,546
+ Vietcombank - CN Chương Dương	104,833,546,903	33,231,462,958	111,355,778,751	182,957,862,696
+ BIDV - CN Long Biên Hà Nội	356,923,023,541	233,322,230,824	76,868,433,203	200,469,225,920
+ Ngân hàng liên doanh Việt Nga	183,102,300,118	106,718,632,691	37,994,006,875	114,377,674,302
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	51,356,585,245	-	15,699,238,383	67,055,823,628
b. Vay dài hạn	202,534,084,007	28,690,071,574		173,844,012,433
+ Vietcombank - CN Chương Dương	166,993,041,616	27,826,071,574		139,166,970,042
+ Ngân hàng liên doanh Việt Nga	32,548,042,391			32,548,042,391
+ Các ngân hàng khác	2,993,000,000	864,000,000	-	2,129,000,000
Cộng	898,749,539,814	401,962,398,047	241,917,457,212	738,704,598,979

12. Phải trả người bán

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải trả người bán ngắn hạn		
+ Oktava Co.,Ltd	51,973,526,193	91,918,123,010
+ Topsun Garment Limited	66,611,097,803	85,384,382,426
+ Các nhà cung cấp khác	466,774,941,093	585,828,747,049
Cộng	585,359,565,089	761,596,917,418
b. Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty liên quan khác		
Tập đoàn dệt may Việt Nam		139,600,000
Cộng	-	139,600,000

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	3,012,790,466	10,090,034,396	11,426,934,481	1,675,890,381
- Thuế thu nhập nộp thay nhà thầu	655,649,864	-	339,924,094	315,725,770
- Thuế thu nhập cá nhân	226,586,999	5,089,340,642	5,237,315,202	78,612,439
- Thuế xuất nhập khẩu	49,900,047	410,460,898	373,744,445	86,616,500
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	32,867,951,972	8,017,708,240	33,090,790,557	7,794,869,655
- Tiền thuế đất	(11,464,000)	3,693,522,748	1,031,749,676	2,650,309,072
- Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên	1,189,546,252	110,253,483	1,251,931,913	47,867,822
- Thuế tài nguyên		4,260,660	4,260,660	-
- Các loại thuế khác		441,097,982	441,097,982	-
Cộng	37,990,961,600	27,856,679,049	53,197,749,010	12,649,891,639
b. Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Tiền thuế đất	(11,464,000)			
Cộng	(11,464,000)	-	-	-
c. Thuế phải nộp	38,002,425,600	27,856,679,049	53,197,749,010	12,649,891,639

14. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	8,845,319,011	6,930,467,188
- Kinh phí công đoàn;	4,597,082,193	2,949,366,917
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	4,248,236,818	3,981,100,271
b. Dài hạn	2,420,604,850	2,420,604,850
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,420,604,850	2,420,604,850
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	-	-

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Tổng

Số dư đầu năm trước	317,510,000,000	5,382,400,000	146,281,319,147	99,305,834,123	(2,440,000)	568,477,113,270
Lãi trong năm trước				178,970,000,887		178,970,000,887
Phân bổ vào các quỹ			34,692,522,174	(34,692,522,174)		-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(14,868,223,789)		(14,868,223,789)
Cổ tức				(47,626,134,000)		(47,626,134,000)
Giảm khác				(405,682)		(405,682)
Số dư tại ngày 31/12/2025	317,510,000,000	5,382,400,000	180,973,841,321	181,088,549,365	(2,440,000)	684,952,350,686

Số dư đầu năm nay	317,510,000,000	5,382,400,000	180,973,841,321	181,088,549,365	(2,440,000)	684,952,350,686
Lợi nhuận thuần trong kỳ				43,936,900,549		43,936,900,549
Phân bổ vào các quỹ						-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						-
Cổ tức						-
Số dư tại ngày 31/03/2026	317,510,000,000	5,382,400,000	180,973,841,321	225,025,449,914	(2,440,000)	728,889,251,235

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Tập đoàn Dệt may Việt Nam	102,273,980,000	102,273,980,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	215,236,020,000	215,236,020,000
Cộng	317,510,000,000	317,510,000,000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
<i>Đơn vị tính: đồng</i>				
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng;	1,241,903,011,025	1,157,920,739,493	1,241,903,011,025	1,157,920,739,493
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	14,496,658,478	11,165,979,451	14,496,658,478	11,165,979,451
- Doanh thu gia công	66,565,445,957	86,740,681,803	66,565,445,957	86,740,681,803
Cộng	1,322,965,115,460	1,255,827,400,747	1,322,965,115,460	1,255,827,400,747
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2,381,432	12,065,456	2,381,432	12,065,456
Trong đó:				
- Hàng bán bị trả lại.	2,381,432	12,065,456	2,381,432	12,065,456
Doanh thu thuần	1,322,962,734,028	1,255,815,335,291	1,322,962,734,028	1,255,815,335,291
3. Giá vốn hàng bán				
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	1,189,787,113,027	1,138,738,643,443	1,189,787,113,027	1,138,738,643,443
4. Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,697,523,312	2,376,500,836	7,697,523,312	2,376,500,836
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	17,951,823,701	31,813,071,775	17,951,823,701	31,813,071,775
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	260,838,171	905,205	260,838,171	905,205
Cộng	25,910,185,184	34,190,477,816	114,980,776,604	120,822,168,025
5. Chi phí tài chính				
- Lãi tiền vay;	8,016,118,342	5,808,746,344	8,016,118,342	5,808,746,344
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	4,353,787,068	17,847,777,901	4,353,787,068	17,847,777,901
- Chi phí tài chính khác;	18,979	(10,653,489)	18,979	(10,653,489)
Cộng	12,369,924,389	23,645,870,756	12,369,924,389	23,645,870,756
6. Thu nhập khác				
- Các khoản khác.	2,125,573,230	462,020,398	2,125,573,230	462,020,398
Cộng	2,125,573,230	462,020,398	2,125,573,230	462,020,398

7. Chi phí khác

- Các khoản bị phạt;	282,210,634	741,309,358	282,210,634	741,309,358
- Các khoản khác.	278,940,833	1,079,708,131	278,940,833	1,079,708,131
Cộng	561,151,467	1,821,017,489	561,151,467	1,821,017,489

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp**

phát sinh trong kỳ	34,567,449,304	29,369,019,616	34,567,449,304	29,369,019,616
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;				
+ Chi phí nhân viên quản lý	19,284,326,990	14,820,297,060	19,284,326,990	14,820,297,060
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	1,321,337,177	1,471,550,066	1,321,337,177	1,471,550,066
- Các khoản chi phí QLDN khác.	13,961,785,137	13,077,172,490	13,961,785,137	13,077,172,490

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;				
+ Chi phí nhân viên bán hàng	25,815,214,264	20,812,414,605	25,815,214,264	20,812,414,605
+ Chi phí xuất khẩu	11,570,051,658	13,294,266,037	11,570,051,658	13,294,266,037
+ Chi phí vận chuyển	4,149,690,785	3,223,492,819	4,149,690,785	3,223,492,819
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	20,223,288,759	17,643,352,380	20,223,288,759	17,643,352,380

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	687,994,032,073	682,583,753,149	687,994,032,073	682,583,753,149
Trong đó: + Chi phí nguyên liệu	556,518,734,576	552,570,729,551	556,518,734,576	552,570,729,551
+ Chi phí phụ liệu	121,337,699,009	116,961,643,136	121,337,699,009	116,961,643,136
+ Chi phí nhiên liệu	3,613,679,931	3,271,607,706	3,613,679,931	3,271,607,706
+ Chi phí phụ tùng, công cụ	6,523,918,557	9,779,772,756	6,523,918,557	9,779,772,756
- Chi phí nhân công;	277,267,367,738	261,611,069,476	277,267,367,738	261,611,069,476
Trong đó: + Chi phí lương	242,849,543,009	229,810,520,024	242,849,543,009	229,810,520,024
+ Chi phí ăn ca	8,527,534,635	8,087,631,700	8,527,534,635	8,087,631,700
+ Kinh phí công đoàn	2,182,597,105	1,994,444,673	2,182,597,105	1,994,444,673
+ Chi phí BHXH, YT, TN	23,707,692,989	21,718,473,079	23,707,692,989	21,718,473,079
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	28,849,967,741	22,481,687,587	28,849,967,741	22,481,687,587
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	65,538,304,065	61,935,144,175	65,538,304,065	61,935,144,175
Trong đó: + Chi phí điện	8,522,650,612	8,282,689,910	8,522,650,612	8,282,689,910
+ Chi phí nước	613,688,135	570,624,137	613,688,135	570,624,137
+ Chi phí điện thoại	292,065,905	339,204,760	292,065,905	339,204,760
+ Chi phí thuê ngoài gia công	56,109,899,413	52,742,625,368	56,109,899,413	52,742,625,368

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8,017,708,240	6,496,538,215	8,017,708,240	6,496,538,215
---	---------------	---------------	---------------	---------------

NGƯỜI LẬP BIỂU

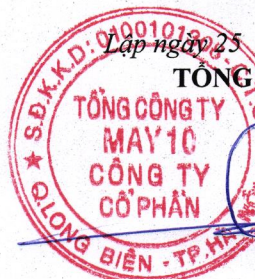
Nguyễn Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thanh Bình

Lập ngày 25 tháng 04 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Thân Đức Việt